

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	28,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.4%	-0.2%	-20.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.50
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

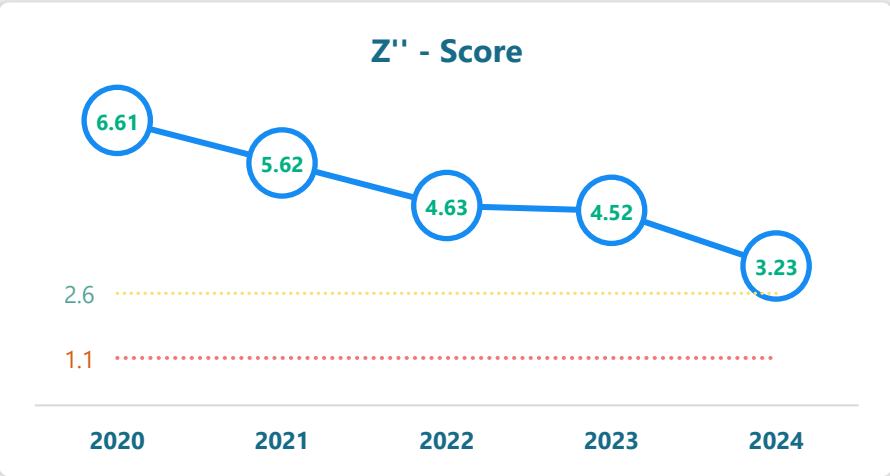
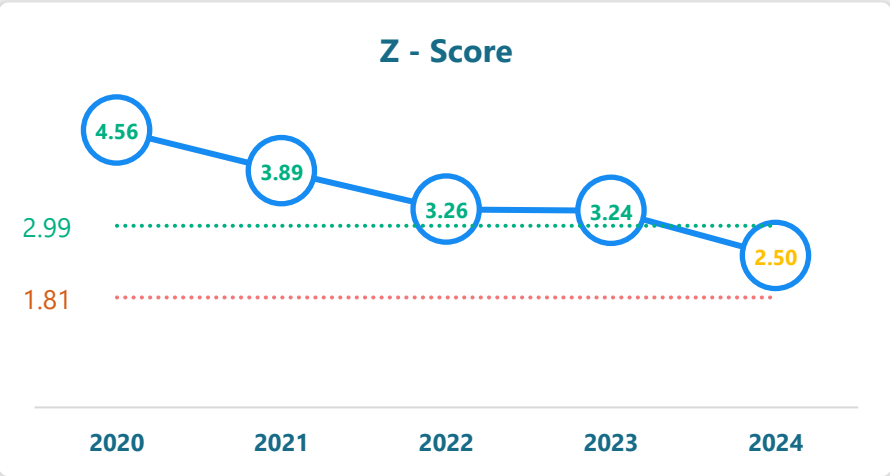
Hệ số nguy cơ phá sản	3.23
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
4,673		▲ 178
tỷ VNĐ		▲ 4.0%

LN sau thuế	2024	YoY
232		▼ 14.0
tỷ VNĐ		▼ 5.9%

ROE	2024	+/- YoY
12.3%		▼ 0.8%

ROA	2024	+/- YoY
6.1%		▼ 1.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.50** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **DRC** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

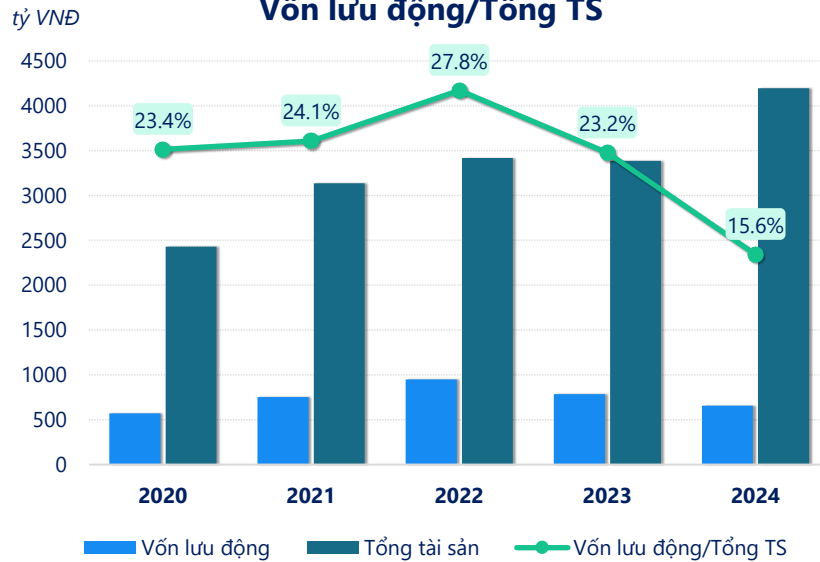
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 3.23 > 2.6**, cho thấy **DRC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **DRC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **4,673** tỷ đồng **tăng 3.96%**, lợi nhuận sau thuế đạt **231.7** tỷ đồng **giảm 5.95%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE là 12.3%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

CTCP Cao Su Đà Nẵng (HSX: DRC)

Vốn lưu động/Tổng TS

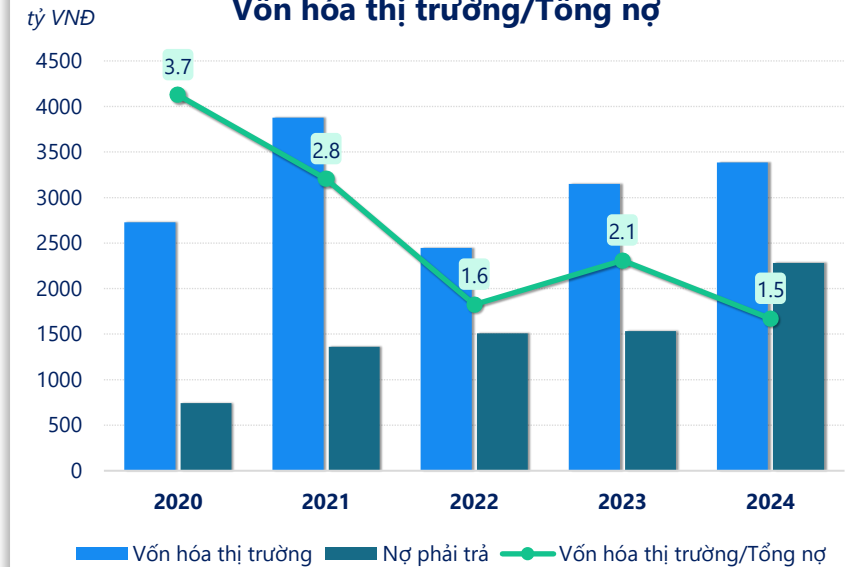


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

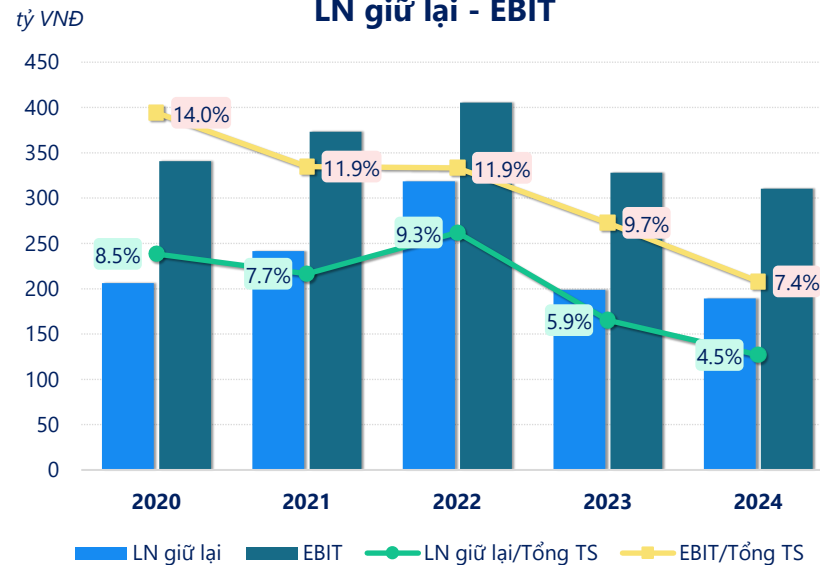
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.48**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

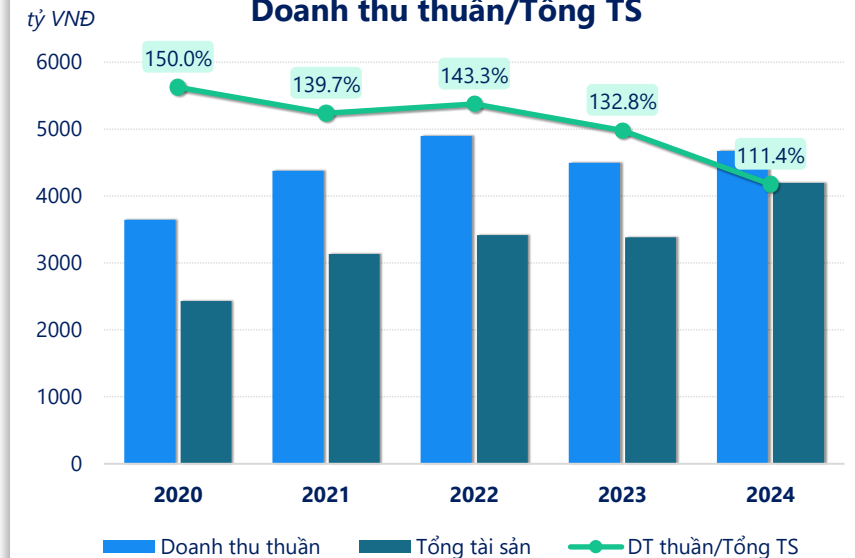
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,196	3,384	24.0%
Tài sản ngắn hạn	2,790	2,292	21.7%
Tiền và tương đương tiền	221	321	-31.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.0	134	-66.4%
Phải thu ngắn hạn	697	457	52.5%
Hàng tồn kho	1,487	1,184	25.6%
Tài sản ngắn hạn khác	341	196	73.9%
Tài sản dài hạn	1,406	1,092	28.7%
Phải thu dài hạn	0.39	0.47	-17.7%
Tài sản cố định	1,213	939	29.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	132	106	24.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.12	4.68	9.5%
Tài sản dài hạn khác	55.7	42.4	31.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,281	1,533	48.8%
Nợ ngắn hạn	2,135	1,508	41.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	826	565	46.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	943	537	75.8%
Nợ dài hạn	146	24.8	487%
Vay và nợ thuê dài hạn	133	24.8	435%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,916	1,851	3.5%
Vốn chủ sở hữu	1,915	1,851	3.5%
Vốn điều lệ	1,188	1,188	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.26	0.35	-27.3%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,647	4,380	4,899	4,495	4,673
Giá vốn hàng bán	3,047	3,632	4,088	3,847	3,944
Lợi nhuận gộp	599	747	811	649	729
Doanh thu HĐTC	18.0	37.2	62.0	55.2	69.9
Chi phí TC	67.9	51.0	92.3	57.2	66.3
Chi phí lãi vay	20.2	9.23	18.8	21.1	21.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	165	303	318	268	348
Chi phí QLDN	62.0	65.1	77.0	71.9	94.5
LN thuần từ HĐKD	322	365	385	307	291
Lợi nhuận khác	-1.57	-1.00	1.14	0.10	-1.53
LN trước thuế	321	364	386	307	289
Lợi nhuận sau thuế	256	291	307	246	232
LNST của CĐ cty mẹ	256	291	307	246	232

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	853	-67.8	28.4	585	-110
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-155	-173	121	-126	-238
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-554	142	-83.5	-298	232
Tiền đầu kỳ	45.7	189	89.6	155	321
Lưu chuyển tiền thuần	143	-99.4	65.7	161	-115
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.23	0.02	4.23	15.3
Tiền cuối kỳ	189	89.6	155	321	221